TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **07**/2019/HNGĐ-PT Ngày: 22-3-2019 V/v: "*Yêu cầu công nhận tài sản thuộc sở hữu riêng*".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các thẩm phán: Bà Võ Thị Thanh Phượng

Ông Lê Văn Quý

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Nhàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN:** Ông Đào Văn Dũng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2018/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc "*Yêu cầu công nhận tài sản thuộc sở hữu riêng*".

Do bản án sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐQ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Nguyễn Thị N**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN.

- *Bị đơn:* **Ông Nguyễn Văn S**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã PX, huyện TP, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. **Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐQ**

Địa chỉ: Khu phố HT 2, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN.

2. **Bà Trần Thị H**, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số nhà 93/2A, ấp ĐA, xã ĐH, thị xã DA, tỉnh BD.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông S trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2010 (theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 157/2010/QĐST-HNGĐ ngày 17/12/2010 của Tòa án nhân dân huyện ĐQ).

Trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà và ông S có tài sản chung là thửa đất số 118 (diện tích 120m^2) tờ bản đồ số 48, thị trấn ĐQ. Trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông Nguyễn Văn S. Trước khi yêu cầu giải quyết ly hôn tại Tòa án, giữa bà và ông S đã có thỏa thuận tự chia tài sản chung trên như sau: Tổng giá trị tài sản là 200.000.000 đồng, chia đôi mỗi người một nửa, số nợ nhà nước là 27.000.000 đồng bà chịu trách nhiệm trả, cầm sổ đỏ trả nợ cho ông S số tiền 30.000.000 đồng. Tổng bà trả nợ cho ông S hết 57.000.000 đồng, cấn trừ vào số tiền thỏa thuận thì bà đưa thêm cho ông S số tiền 43.000.000 đồng và bà sẽ được nhận diện tích đất 120m^2 và căn nhà trên đất tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN, hai bên lập thành bản tự thỏa thuận chia tài sản chung.

Ngày 09/12/2010, bà đã giao đủ cho ông S số tiền 43.000.000 đồng như thỏa thuận. Từ năm 2010 đến nay, bà vẫn chưa đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2017 bà có đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do đã ly hôn, bà không liên lạc với ông S nên chưa làm được. Bà đã làm đơn yêu cầu tuyên bố ông Nguyễn Văn S mất tích. Ngày 31/05/2018, Tòa án nhân dân huyện TP đã có Quyết định số 07/2018/QĐST-DS tuyên bố ông Nguyễn Văn S mất tích.

Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận thửa số 118 (diện tích đất 120m^2), tờ bản đồ số 48, trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN là tài sản riêng của bà.

Đối với bị đơn là: Ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án đã tống đạt và niêm yết hợp lệ Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập đương sự nhưng ông S vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được lời trình bày của ông S.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐQ trình bày:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐQ không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Năm 2009 ông Nguyễn Văn S có mượn của bà số tiền 104.000.000 triệu đồng. Ngày 20/11/2009, bà đã gặp bà N và con gái bà N để nói về khoản nợ trên, bà N đã hứa sẽ bán nhà để trả tiền cho bà nhưng không lập thành văn bản và bà không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà N đã nói như vậy. Bà đã lên gặp bà N rất nhiều lần nên bà N mới hứa như vậy. Đến năm 2011, bà khởi kiện ông S ra Tòa án nhân dân huyện TP. Tại Bản án số 18/2011/DSST ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện TP đã tuyên buộc ông Nguyễn Văn S phải trả cho bà

cả vốn và lãi là 126.100.000 đồng. Vào năm 2010 và 2011 bà có làm đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐQ thi hành bản án nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý và cho rằng thửa đất số 118, tờ bản đồ số 48, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông Nguyễn Văn S, trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN là tài sản riêng của ông S chứ không phải là tài sản của bà N. Bà yêu cầu tiếp tục thi hành án đối với thửa đất trên để bán đấu giá thu hồi nợ cho bà theo Bản án số 18/2011/DSST ngày 27/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện TP.

- Tại bản án sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện ĐQ đã tuyên:

Căn cứ vào:

- Các điều 39, 68, 184, 185, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 74 của Luật thi hành án dân sự;

- Các Điều 155, 213, 218, 219, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 43, 44, 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Công nhận diện tích đất 120m^2, thửa số 118, tờ bản đồ số 48, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông Nguyễn Văn S, trên đất có căn nhà cấp 4 (Móng, cột gạch; tường dày 100mm, tô trát, sơn nước; cửa đi sắt kính, cửa sổ sắt kính + gỗ, cửa phòng gỗ; xà gồ sắt, mái tôn trần tôn lạnh + Trần Nhựa; nền gạch ceramic; nhà vệ sinh, tường gạch 100mm, tô trát + quét vôi + ốp gạch ceramic, xà gồ, mái tôn, trần nhựa, nền gạch ceramic nhám, xí xổm, cửa khung gỗ bọc nhựa; khu bếp, thành xây gạch trên đặt tấm đan bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic, cửa tủ nhôm kính) tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N.

2. Các đương sự có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn S phải chịu chi phi tố tụng là 9.800.000 đồng (Chín triệu tám trăm nghìn đồng). Số tiền 9.800.000 đồng chi phí tố tụng bà N đã nộp, buộc ông S phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và trách nhiệm thi hành án của đương sự.

- Ngày 05/10/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông S, bà N là vô hiệu do đó bản án sơ thẩm là trái quy định của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền và lợi ích chính đáng của bà. Bà H đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận tài sản là thửa đất số 118, tờ bản đồ số 48, trên đất có căn nhà

cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông S là tài sản của bà N mà là tài sản chung của ông S, bà N.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ các quy định của bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật quy định.

+ Xét yêu cầu kháng cáo của bà H: Hồ sơ thể hiện ông S có nợ bà H số tiền cả vốn và lãi là 126.000.000 đồng. Tuy Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 56/2010 giải quyết việc tranh chấp vay tài sản giữa ông S với bà Hảo bị hủy , nhưng nội dung thể hiện ông S đã thừa nhận nợ tiền và thỏa thuận bán căn nh à để trả nợ cho bà Hảo trước khi bà N và ông S thỏa thuận ly hôn. Năm 2010 vợ chồng ông S thỏa thuận ly hôn và chia tài sả n chung là thửa đất số 118 tờ bản đồ số 48, trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông S. Khi ly hôn vợ chồng ông S không kê khai khoản nợ của bà H mà thỏa thuận chia tài sản cho bà N là nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản được quy định tại Khoản 2 Điều 29 Luật HNGĐ năm 2000, mặt khác ông S cũng không còn tài sản nào khác để đảm bảo nghĩa vụ về tài sản. Tòa án cấp cấp sơ thẩm căn cứ vào Đơn xin thỏa thuận chia tài sản giữa bà N và ông S và tuyên chấp nhận yêu cầu của bà N là không có căn cứ pháp luật. Kháng cáo của bà H là có căn cứ nên chấp nhận. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm , không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngà về việc công nhận thửa đất số 118 là tài sản riêng của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự.

- Ông Nguyễn Văn S là bị đơn đã được tuyên bố mất tích theo Quyết định số 07/2018/QĐ-DS ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TP. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã niêm yết các văn bản tố tụng cho ông S nhưng ông vẫn vắng mặt, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà N.

[2.1] Hồ sơ thể hiện: Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 56/2010/QĐDS-ST ngày 16/9/2010 của TAND huyện TP, đã công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Trần Thị H với bị đơn ông Nguyễn Văn S địa chỉ ấp Thọ Lâm 1, xã Phú Lâm như sau " *ông S có trách nhiệm bán căn nhà tọa lạc tại số 72 ấp HC thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐQ để thanh toán cho bà Trần Thị Hsố tiền 104.000.000 đồng*.". Sau đó Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐQ đã tiến hành kê biên thửa đất số 118, tờ bản đồ số 48, trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN (sau đây viết tắt là thửa đất số 118) để đảm bảo viêc thi hành án. Quyết định số 56/2010/QĐDS-ST ngày 16/9/2010 bị

kháng nghị giám đốc thẩm . Ngày 01/6/2010, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử giám đốc thẩm hủy Quyết định sơ thẩm số 56/2010/QĐDS-ST nói trên . Ngày 27/12/2011, TAND huyện TP xét xử sơ thẩm lại bằng bản án số 18/2011/DSST tuyên buộc ông S phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Hảo số tiền 126.100.000 đồng. Bản án có hiệu lực pháp luật. Sau đó bà Hảo làm đơn yêu cầu thi hành án.

Như vậy, mặc dù Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 56/2010/QĐDS-ST giải quyết việc tranh chấp vay tài sản giữa ông S với bà Hảo bị hủy. Tuy nhiên nội dung thể hiện ông S đã thừa nhận nợ tiền và thỏa thuận bán căn nhà để trả nợ cho bà Hảo. Sau đó năm 2010, ông S và bà N thỏa thuận ly hôn, trong đơn ly hôn (BL 185) và "Đơn tự thỏa thuận phân chia tài sản chung" (BL 186), bà N và ông S chỉ ghi 2 khoản nợ (nợ ngân hàng và nợ bà T) mà không đề cập đến khoản nợ bà Hảo . Tại Quyết định thuận tình ly hôn (BL 09) ông S và bà N chỉ khai và thỏa thuận trả nợ cho Ngân hàng và bà Hồ Thị Minh T nhưng ông S không khai ra khoản nợ của bà Trần Thị H để thanh toán cho bà , mặt khác ông S đã được tuyên bố mất tích và cũng không có tài sản nào khác để đ ảm bảo thanh toán về nghĩa vụ trả nợ . Tại khoản 2 Điều 29 Luật HNGĐ năm 2000 quy định như sau : "*Việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ về tài sản không được pháp luật công nhận"*. Như vậy trước khi ly hôn, bà N và ông S thỏa thuận về việc giao tài sản cho bà N là nhằm trốn tránh thực hiện về nghĩa vụ tài sản đối với bà Hảo nên thỏa thuận này không được công nhận . Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Đơn xin thỏa thuận chia tài sản giữa bà N và ông S và tuyên chấp nhận yêu cầu của bà N là không thỏa đáng và không có căn cứ pháp luật . Kháng cáo của bà H là có căn cứ nên chấp nhận. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm , không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Th ị N về việc công nhận thửa đất số 118 là tài sản riêng của bà N.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

-*Về án phí*:

+*Án phí sơ thẩm*:

-Yêu cầu của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp.

+*Án phí phúc thẩm* : kháng cáo của bà H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm , bà H được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo.

- *Về chi phí tố tụng*:

Yêu cầu của bà N không được chấp nhận nên bà N chịu chi phi tố tụng là 9.800.000 đồng (Chín triệu tám trăm nghìn đồng), bà N đã nộp và quyết toán xong.

- Quan điểm và đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Khoản 2 Điều 29 Luật HNGĐ năm 2000, Nghị Quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H , sửa toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện ĐQ.

***Phần tuyên xử*:**

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc công nhận thửa đất số 118 (diện tích 120m^2), tờ bản đồ số 48 thị trấn ĐQ, (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W141588 đứng tên ông Nguyễn Văn S), trên đất có căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số 72/2, khu phố HC, thị trấn ĐQ, huyện ĐQ, tỉnh ĐN là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị N.

2.Về án phí, chi phí tố tụng:

- *Về án phí*:

+ Án phí sơ thẩm : bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 004435 ngày 18/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐQ, bà N được nhận lại 3.450.000 đồng.

+ Án phí phúc thẩm: bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà H được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005802 ngày 23/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐQ,

-*Về chi phí tố tụng*:

-Bà Nguyễn Thị N phải chịu chi phi tố tụng là 9.800.000 đồng (Chín triệu tám trăm nghìn đồng), bà N đã nộp và quyết toán xong.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát tỉnh (01);
- Tòa án huyện (01);
- Thi hành án huyện (01);
- Đương sự;
- Lưu (04);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Kim Rết

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

VõThị Thanh Phượng **Lê Văn Quý** **Bùi Kim Rết**